

1. Để giới thiệu một người nào đó làm nghề gì, em nói:

He's/She's a + nghề nghiệp (ở số ít).  
Tôi/Ông ấy/Bà ấy là ...

Ví dụ:

He's a doctor. Ông ấy là bác sĩ.  
She's a teacher. Bà ấy là giáo viên.

Lưu ý:

He's = He is; She's = She is

2. Để giới thiệu một nhóm người nào đó làm nghề gì, em nói:

We're/They're + nghề nghiệp (ở số nhiều).  
Chúng tôi/Họ là ...

Ví dụ:

We're farmers. Chúng tôi là nông dân.  
They're pilots. Họ là phi công.

Lưu ý:

We're = We are; They're = They are

3. Để mô tả một nghề nào đó, em nói:

We're/They're + nghề nghiệp. We/They + mô tả.  
Chúng tôi/Họ là ... Chúng tôi/Họ...  
Doctors/Pilots... + mô tả.  
Bác sĩ/Phi công...

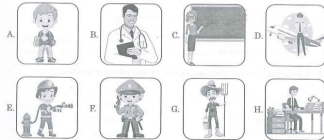
Ví dụ:

We are pilots. We fly planes. Chúng tôi là phi công. Chúng tôi lái máy bay.  
Doctors help sick people. Bác sĩ chữa bệnh cho người bệnh.

#### I. Words - Từ vựng

1. Match the words with the correct pictures. (Nối từ với hình đúng.)

1. doctor 2. pilot 3. student 4. teacher



5. farmer 6. firefighter 7. office worker 8. police officer

2. Choose the correct words to complete the sentences. (Chọn từ đúng để hoàn thành các câu.)

1. We fly planes. We're \_\_\_\_\_.  
A. doctors B. pilots C. students
2. We teach students. We're \_\_\_\_\_.  
A. farmers B. teachers C. firefighters
3. We grow food. We're \_\_\_\_\_.  
A. police officers B. students C. farmers
4. They fight fires. They're \_\_\_\_\_.  
A. firefighters B. office workers C. teachers
5. They help sick people. They're \_\_\_\_\_.  
A. pilots B. doctors C. office workers
6. They study at school. They're \_\_\_\_\_.  
A. students B. firefighters C. police officers

#### II. Grammar - Ngữ pháp

1. Write He's or She's to complete the sentences. (Viết He's hoặc She's để hoàn thành các câu.)

1. This is my brother. \_\_\_\_\_ a student.  
2. This is my sister. \_\_\_\_\_ an office worker.  
3. This is my mom. \_\_\_\_\_ a nurse.  
4. This is my dad. \_\_\_\_\_ a doctor.  
5. This is my grandpa. \_\_\_\_\_ a pilot.  
6. This is my grandma. \_\_\_\_\_ a farmer.

2. Circle the correct options. (Khoanh vào phương án đúng.)

1. I'm a \_\_\_\_\_.  
A. dancer B. dancers
2. We're \_\_\_\_\_.  
A. driver B. drivers
3. They're \_\_\_\_\_.  
A. office worker B. office workers
4. Mai's aunt is a \_\_\_\_\_.  
A. singer B. singers
5. My uncle is a \_\_\_\_\_.  
A. firefighter B. firefighters
6. Mike and Jack are \_\_\_\_\_.  
A. police officer B. police officers

3. Look at the pictures and choose the correct sentences. (Nhìn hình và chọn câu đúng.)



- A. He is a pilot.  
B. She is a pilot.  
C. They are pilots.



- A. They are office workers.  
B. He is an office worker.  
C. She is an office worker.



- A. I am a police officer.  
B. They are police officers.  
C. He is a police officer.



- A. You are doctors.  
B. We are doctors.  
C. She is a doctor.

4. Match the two halves to make correct sentences. (Nối hai nửa của câu để tạo thành câu đúng.)

1. Doctors A. fly planes.  
2. Pilots B. grow food.  
3. Farmers C. fight fires.  
4. Firefighters D. help sick people.

#### III. Phonics - Ngữ âm

1. Underline the /s/ sound of the following words. (Gạch dưới âm /s/ trong các từ sau đây.)

1. pilot 2. doctor 3. teacher  
4. singer 5. worker 6. officer

2. Circle the words that don't have the /s/ sound of the following words. (Khoanh vào các từ không có âm /s/ trong các từ sau đây.)

1. A. student B. dancer  
2. A. sister B. mom  
3. A. dad B. brother

#### IV. Reading - Đọc

Read the passage and tick True or False. (Đọc đoạn văn và đánh dấu Đúng hoặc Sai.)

Hello. My name's Lucy. I'm a student. This is my mom. She's an office worker.  
This is my dad. He's a firefighter. These are my grandparents. They are teachers. I  
have a brother and two cousins. My brother is a pilot. My cousins Jane and Sarah  
are dancers.

- |                                    | True                     | False                    |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Lucy is a student.              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Her parents are office workers. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. Her dad is a firefighter.       | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. Her grandma is a teacher.       | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5. Her brother is a dancer.        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6. Jane and Sarah are her sisters. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

#### V. Writing - Viết

Write the answers to the following questions about jobs. (Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau đây về nghề nghiệp.)

1. What's your job?  
I'm a \_\_\_\_\_
2. What's your mom's job?  
She's \_\_\_\_\_
3. What's your dad's job?  
He's \_\_\_\_\_
4. What's your sister's/brother's job?  
\_\_\_\_\_

